

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
(3 tháng năm 2026)**

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại tỉnh Thái Nguyên công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 3 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng/năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3 tháng, năm 2026) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách hoạt động sự nghiệp</b>				
<b>I</b>	<b>Thu hoạt động xúc tiến thương mại</b>	<b>1.700</b>	<b>0,26</b>	<b>0,02</b>	
<b>II</b>	<b>Nộp NSNN</b>	<b>181</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Thuế giá trị gia tăng	181	-	-	-
<b>III</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>	<b>351</b>	<b>0,40</b>	<b>0,11</b>	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>25.783</b>	<b>2.810</b>	<b>10,90</b>	
	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>25.783</b>	<b>2.810</b>	<b>10,90</b>	
	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>25.783</b>	<b>2.810</b>	<b>10,90</b>	
1	Kinh phí tự chủ (thường xuyên)	5.078	1.189	23,41	
2	Kinh phí không tự chủ (không thường xuyên)	20.705	1.621	7,8	

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Khánh Toàn**

Đơn vị: TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Chương: 416

**CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NSNN 3 THÁNG NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTKC&XTTM ngày /4/2026 của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động sự nghiệp
		1=2+3	2	3
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách hoạt động sự nghiệp</b>			
<b>I</b>	<b>Thu sự nghiệp</b>	<b>260.131</b>		<b>260.131</b>
<b>II</b>	<b>Nộp NSNN</b>	-		-
1	Thuế giá trị gia tăng	-		
<b>III</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>	<b>369.000</b>		<b>369.000</b>
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách</b>	<b>2.809.511.601</b>	<b>2.809.511.601</b>	
<b>1</b>	<b>Nguồn kinh phí tự chủ</b>	<b>1.188.859.225</b>	<b>1.188.859.225</b>	
	<b>Mục 6000: Tiền lương</b>	<b>844.148.448</b>	<b>844.148.448</b>	
	Tiểu mục 6001: Lương theo ngạch, bậc	844.148.448	844.148.448	
	<b>Mục 6100: Phụ cấp lương</b>	<b>30.767.724</b>	<b>30.767.724</b>	
	Tiểu mục 6101: Chức vụ	29.484.000	29.484.000	
	Tiểu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	468.000	468.000	
	Tiểu mục 6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	815.724	815.724	
	<b>Mục 6250: Phúc lợi tập thể</b>	<b>2.664.660</b>	<b>2.664.660</b>	
	Tiểu mục 6299: Chi khác	2.664.660	2.664.660	
	<b>Mục 6300: Các khoản đóng góp</b>	<b>188.348.465</b>	<b>188.348.465</b>	
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	153.306.891	153.306.891	
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	26.281.181	26.281.181	
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	8.760.393	8.760.393	
	<b>Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>18.776.991</b>	<b>18.776.991</b>	
	Tiểu mục 6501: Tiền điện	16.270.815	16.270.815	
	Tiểu mục 6502: Tiền nước	2.506.176	2.506.176	
	<b>Mục 6550: Vật tư văn phòng</b>	<b>8.892.362</b>	<b>8.892.362</b>	
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	3.740.000	3.740.000	
	Tiểu mục 6599: Vật tư VP khác	5.152.362	5.152.362	
	<b>Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền liên lạc</b>	<b>44.000</b>	<b>44.000</b>	
	Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện	44.000	44.000	
	<b>Mục 6700: Công tác phí</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	

	Tiểu mục 6704: Khoản công tác phí	3.000.000	3.000.000	
	<b>Mục 6750: Chi phí thuê mượn</b>	<b>18.000.000</b>	<b>18.000.000</b>	
	Tiểu mục 6757: Thuê lao động trong nước	18.000.000	18.000.000	
	<b>Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>11.300.000</b>	<b>11.300.000</b>	
	Tiểu mục 6903: Ô tô chuyên dùng	1.850.000	1.850.000	
	Tiểu mục 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	9.450.000	9.450.000	
	<b>Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>3.055.148</b>	<b>3.055.148</b>	
	Tiểu mục 7049: Chi khác	3.055.148	3.055.148	
	<b>Mục 7750: Chi khác</b>	<b>9.861.427</b>	<b>9.861.427</b>	
	Tiểu mục 7756: Chi các khoản phí và lệ phí	1.480.727	1.480.727	
	Tiểu mục 7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7.480.700	7.480.700	
	Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác	900.000	900.000	
	<b>Mục 7950: Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	
	Tiểu mục 7952: Chi lập Quỹ phúc lợi	50.000.000	50.000.000	
<b>2</b>	<b>Nguồn kinh phí không tự chủ</b>	<b>1.620.652.376</b>	<b>1.620.652.376</b>	
	<b>Mục 6000: Tiền lương</b>	<b>2.515.968</b>	<b>2.515.968</b>	
	Tiểu mục 6001: Lương theo ngạch, bậc	2.515.968	2.515.968	
	<b>Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>33.426.432</b>	<b>33.426.432</b>	
	Tiểu mục 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	33.426.432	33.426.432	
	<b>Mục 6300: Các khoản đóng góp</b>	<b>7.727.616</b>	<b>7.727.616</b>	
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	6.289.920	6.289.920	
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	1.078.272	1.078.272	
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	359.424	359.424	
	<b>Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>24.000.000</b>	<b>24.000.000</b>	
	Tiểu mục 6449: Chi khác	24.000.000	24.000.000	
	<b>Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>5.825.600</b>	<b>5.825.600</b>	
	Tiểu mục 6503: Tiền nhiên liệu	5.825.600	5.825.600	
	<b>Mục 6550: Vật tư văn phòng</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>	
	Tiểu mục 6599: Vật tư VP khác	15.000.000	15.000.000	
	<b>Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền liên lạc</b>	<b>11.422.185</b>	<b>11.422.185</b>	
	Tiểu mục 6603: Cước phí bưu chính	8.122.185	8.122.185	

	Tiểu mục 6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.300.000	3.300.000	
	<b>Mục 6700: Công tác phí</b>	<b>96.800.000</b>	<b>96.800.000</b>	
	Tiểu mục 6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	-		
	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	34.400.000	34.400.000	
	Tiểu mục 6704: Khoản công tác phí	62.400.000	62.400.000	
	<b>Mục 6750: Chi phí thuê mướn</b>	<b>46.062.000</b>	<b>46.062.000</b>	
	Tiểu mục 6799: Chi phí thuê mướn khác	46.062.000	46.062.000	
	<b>Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>1.377.872.575</b>	<b>1.377.872.575</b>	
	Tiểu mục 7049: Chi khác	1.377.872.575	1.377.872.575	